

CÔNG TY CỔ PHẦN DONGDAEMUN24
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DONGDAEMUN24

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DONGDAEMUN24 JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DONGDAEMUN24.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110471178

3. Ngày thành lập: 07/09/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 4 nhà 29T2, KĐT Trung Hòa Nhân Chính, đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0856781111

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (trừ đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ đấu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới thương mại	4610

14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt Bán buôn thủy sản Bán buôn rau, quả Bán buôn cà phê Bán buôn chè Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột Bán buôn trứng và sản phẩm từ trứng; Bán buôn dầu, mỡ động thực vật; Bán buôn hạt tiêu, gia vị khác; Bán buôn thức ăn cho động vật cảnh Kinh doanh thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao Bán buôn dụng cụ y tế Kinh doanh thuốc	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng nguyên liệu và vàng miếng)	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	4669
29.	Trồng lúa	0111
30.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
31.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
32.	Trồng cây mía	0114
33.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
34.	Trồng cây lấy sợi	0116
35.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117

36.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
37.	Trồng cây hàng năm khác	0119
38.	Trồng cây ăn quả	0121
39.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
40.	Trồng cây điều	0123
41.	Trồng cây hồ tiêu	0124
42.	Trồng cây cao su	0125
43.	Trồng cây cà phê	0126
44.	Trồng cây chè	0127
45.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
46.	Trồng cây lâu năm khác	0129
47.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
48.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
49.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
50.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
51.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
52.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
53.	Chăn nuôi gia cầm	0146
54.	Chăn nuôi khác	0149
55.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
56.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
57.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
58.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
59.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
60.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
61.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
62.	Khai thác gỗ	0220
63.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
64.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
65.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
66.	Khai thác thủy sản biển	0311
67.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
68.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
69.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
70.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
71.	Khai thác và thu gom than non	0520
72.	Khai thác dầu thô	0610
73.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
74.	Khai thác quặng sắt	0710

75.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
76.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hợp báo)	8230
77.	Dịch vụ đóng gói	8292
78.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
79.	Giáo dục nhà trẻ	8511
80.	Giáo dục mẫu giáo	8512
81.	Giáo dục tiểu học	8521
82.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
83.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
84.	Đào tạo sơ cấp	8531
85.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
86.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
87.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
88.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000
89.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
90.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
91.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
92.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
93.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
94.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
95.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
96.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
97.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
98.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
99.	Lập trình máy vi tính	6201
100.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202

101.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: - Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm; - Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật; - Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin; - Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin; - Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin; - Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin; - Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử.. - Sàn giao dịch thương mại điện tử; - Website khuyến mại trực tuyến. Kinh doanh trò chơi điện tử	6209
102.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311
103.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
104.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
105.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
106.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Môi giới bất động sản - Tư vấn bất động sản	6820
107.	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn thuế, pháp luật, tài chính, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	7020
108.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
109.	Quảng cáo	7310
110.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
111.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
112.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ; Môi giới chuyển giao công nghệ; Xúc tiến chuyển giao công nghệ.	7490
113.	Cho thuê xe có động cơ	7710
114.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại nhà nước cấm)	4690(Chính)

115.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
116.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
117.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
118.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
119.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
120.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
121.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
122.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
123.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
124.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
125.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
126.	Khai thác muối	0893
127.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
128.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
129.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
130.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
131.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
132.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
133.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
134.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
135.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
136.	Sản xuất đường	1072
137.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
138.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
139.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
140.	Sản xuất chè	1076
141.	Sản xuất cà phê	1077
142.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
143.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
144.	Sản xuất rượu vang	1102
145.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
146.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
147.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
148.	Sản xuất sợi	1311
149.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
150.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
151.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391

152.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
153.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
154.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
155.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
156.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
157.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
158.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
159.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
160.	Sản xuất giày, dép	1520
161.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
162.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
163.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
164.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
165.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
166.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
167.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
168.	In ấn	1811
169.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
170.	Sao chép bản ghi các loại	1820
171.	Sản xuất than cốc	1910
172.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
173.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
174.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
175.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
176.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
177.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
178.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
179.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
180.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
181.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
182.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
183.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
184.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
185.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
186.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
187.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410

188.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
189.	Đúc sắt, thép	2431
190.	Đúc kim loại màu	2432
191.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
192.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
193.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
194.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
195.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
196.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
197.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
198.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
199.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
200.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
201.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
202.	Sản xuất đồng hồ	2652
203.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
204.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
205.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
206.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
207.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
208.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
209.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
210.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
211.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
212.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
213.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
214.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
215.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
216.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
217.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
218.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
219.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
220.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
221.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
222.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
223.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822

224.	Sản xuất máy luyện kim	2823
225.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
226.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
227.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
228.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
229.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
230.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
231.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
232.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
233.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
234.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
235.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá)	4791
236.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
237.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng	4932
238.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
239.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản)	5210
240.	Bốc xếp hàng hóa	5224
241.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
242.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ logistics bao gồm: Dịch vụ xếp dỡ container, trừ dịch vụ cung cấp tại các sân bay, Dịch vụ kho bãi thuộc dịch vụ hỗ trợ mọi phương thức vận tải, Dịch vụ chuyển phát, Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa, Dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan (bao gồm cả dịch vụ thông quan), Dịch vụ khác, bao gồm các hoạt động sau: Kiểm tra vận đơn, dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa, kiểm định hàng hóa, dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải, Dịch vụ hỗ trợ bán buôn, hỗ trợ bán lẻ bao gồm cả hoạt động quản lý hàng lưu kho, thu gom, tập hợp, phân loại hàng hóa và giao hàng, Dịch vụ vận tải hàng hóa thuộc dịch vụ vận tải đường thủy nội địa, Dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật	5229

243.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự	5510
244.	Cơ sở lưu trú khác	5590
245.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
246.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
247.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
248.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
249.	Xuất bản phần mềm (trừ xuất bản phẩm)	5820
250.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (trừ sản xuất chương trình truyền hình)	5911
251.	Hoạt động hậu kỳ	5912
252.	Hoạt động chiếu phim	5914
253.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông Đại lý Internet;	6190
254.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
255.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
256.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
257.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
258.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn giới thiệu việc làm	7810
259.	Cung ứng lao động tạm thời (Không bao gồm cung ứng nguồn lao động nước ngoài, giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động,)	7820
260.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (Không bao gồm cung ứng nguồn lao động nước ngoài, giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động,)	7830
261.	Đại lý du lịch	7911
262.	Điều hành tua du lịch	7912

263.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
264.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
265.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
266.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
267.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
268.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
269.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
270.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
271.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
272.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
273.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
274.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
275.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
276.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
277.	Sản xuất nhạc cụ	3220
278.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
279.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
280.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
281.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn	3290
282.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
283.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
284.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
285.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
286.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
287.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
288.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
289.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
290.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
291.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
292.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
293.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
294.	Thu gom rác thải độc hại (trừ loại nhà nước cấm)	3812
295.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821

296.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (trừ loại nhà nước cấm)	3822
297.	Tái chế phế liệu	3830
298.	Xây dựng nhà để ở	4101
299.	Xây dựng nhà không để ở	4102
300.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
301.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
302.	Xây dựng công trình điện	4221
303.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
304.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
305.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
306.	Xây dựng công trình thủy	4291
307.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
308.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
309.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
310.	Phá dỡ (trừ hoạt động nổ mìn và rà phá bom mìn)	4311
311.	Chuẩn bị mặt bằng (trừ hoạt động nổ mìn và rà phá bom mìn)	4312
312.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
313.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
314.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
315.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
316.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
317.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
318.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
319.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
320.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
321.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
322.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
323.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

324.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ thuốc: Nhà thuốc, Quầy thuốc	4772
325.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773

6. Vốn điều lệ: 12.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 1.200.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ THANH MAI	Số nhà 81 Thôn Trai Trang, Thị trấn Yên Mỹ, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	120.000	1.200.000.000	10,000	033165001004	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	120.000	1.200.000.000	10,000		

2	TẠ MINH NGUYỆT	Số 7B Hẻm 420/24/7 Đường Khương Đình, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	360.000	3.600.000.000	30,000	001176053527
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	360.000	3.600.000.000	30,000	
3	NGÔ THỊ MỸ TRANG	Phòng 3406, Tòa S2 Vinhomes Skylake, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	720.000	7.200.000.000	60,000	033189005690
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	720.000	7.200.000.000	60,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: YE TAE WOO

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 12/04/1976

Dân tộc: Quốc tịch:

Hàn Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: M07372874

Ngày cấp: 01/10/2021

Nơi cấp: *Bộ ngoại giao Hàn Quốc*

Địa chỉ thường trú: *No 4202, 43 Borame – Ro 5- Gil, Dongjak-Gu, Seoul, Hàn Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *Phòng 3406, Tòa S2 Vinhomes Skylake, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội